

**CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN  
XÓM ĐÌNH \_ TÂN TRIỀU \_ THANH TRÌ \_ HÀ NỘI**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN**  
**Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018**

**Tháng 01/2019**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>100.411.410.988</b>	<b>113.644.946.972</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>7.720.709.995</b>	<b>4.065.045.506</b>
1. Tiền	111		7.720.709.995	2.764.662.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.300.383.333
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>8.544.213.509</b>	<b>6.450.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.544.213.509	6.450.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>75.080.131.129</b>	<b>82.654.884.140</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	20.980.982.538	34.074.883.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.877.836.591	2.807.133.935
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	138	V.5	52.254.650.000	47.219.950.000
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.6	(1.033.338.000)	(1.447.083.251)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>9.066.356.355</b>	<b>20.475.017.326</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.092.237.392	22.500.898.363
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.025.881.037)	(2.025.881.037)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>12.804.012.452</b>	<b>8.955.427.471</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.604.702.733</b>	<b>813.713</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218		4.604.702.733	813.713
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.8</b>	<b>1.196.872.019</b>	<b>1.898.621.103</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.196.872.019	1.898.621.103
- Nguyên giá	222		4.979.638.090	4.979.638.090
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.782.766.071)	(3.081.016.987)
2. Tài sản cố định vô hình	224	V.9	-	-
- Nguyên giá	225		60.768.000	60.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(60.768.000)	(60.768.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.956.000.000</b>	<b>6.956.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.956.000.000	6.956.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>46.437.700</b>	<b>99.992.655</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	46.437.700	99.992.655
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>113.215.423.440</b>	<b>122.600.374.443</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>61.932.649.857</b>	<b>72.047.787.961</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>61.932.649.857</b>	<b>72.047.787.961</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	20.678.131.042	8.524.091.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.291.010.318	1.861.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.456.124.712	1.860.468.725
4. Phải trả người lao động	314		-	558.908.704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.986.390.621	4.827.504.967
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	309.957.244	106.498.960
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	31.978.696.183	54.076.975.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	232.339.737	232.339.737
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>51.282.773.583</b>	<b>50.552.586.482</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>51.282.773.583</b>	<b>50.552.586.482</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.129.530.000	46.129.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.172.810)	(60.172.810)
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(680.000.000)	(680.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.518.641.691	1.518.641.691
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		150.000.000	150.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.224.774.702	3.494.587.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.494.587.601	2.610.941.927
- LNST chưa phân phối lũy kỳ này	420b		730.187.101	883.645.674
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>113.215.423.440</b>	<b>122.600.374.443</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Mai Nga Hương

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm nay	Năm trước	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.569.428.427	37.721.216.066	80.114.266.739	90.120.080.910		
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	402.427.456		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.569.428.427	37.721.216.066	80.114.266.739	89.717.653.454		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	47.628.053.022	33.811.441.053	69.289.316.855	76.537.599.988		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.941.375.405	3.909.775.013	10.824.949.884	13.180.053.466		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	49.737.863	47.195.563	473.671.637	104.396.898		
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	986.945.421	1.219.312.989	4.245.614.074	5.022.215.599		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		986.945.421	1.219.312.989	4.245.614.074	5.022.215.599		
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.091.184.813	2.654.346.600	6.058.780.526	6.617.588.203		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		912.983.034	83.310.987	994.226.921	1.644.646.562		
11. Thu nhập khác	31		-	-	150.000.000	-		
12. Chi phí khác	32	VI.6	172.603.043	-	185.194.436	116.392.163		
13. Lợi nhuận khác	40		(172.603.043)	-	(35.194.436)	(116.392.163)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		740.379.991	83.310.987	959.032.485	1.528.254.399		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	177.312.179	16.662.197	228.845.384	465.917.510		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		563.067.812	66.648.790	730.187.101	1.062.336.889		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	136	16	177	257		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Mai Nga Hương

Vũ Văn Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	103.649.604.649	96.099.588.018
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(62.429.346.045)	(86.982.682.533)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.966.734.349)	(5.925.128.315)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.245.614.074)	(5.061.811.063)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(311.612.200)	(558.830.455)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.325.705.000	16.639.022.634
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.947.901.136)	(6.830.196.366)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>26.074.101.845</b>	<b>7.379.961.920</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSD dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.362.774.620)	(6.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.568.944.444	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	473.671.637	104.792.662
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(320.158.539)</b>	<b>(6.345.207.338)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	57.015.727.459	98.873.620.284
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(79.114.006.276)	(98.755.005.857)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(22.098.278.817)</b>	<b>118.614.427</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3.655.664.489</b>	<b>1.153.369.009</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.065.045.506</b>	<b>2.911.676.497</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>7.720.709.995</b>	<b>4.065.045.506</b>

Người lập biểu

  
Mai Nga Hương

Kế toán trưởng

  
Vũ Văn Quang

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



  
Vũ Tuấn Đức



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012120 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101932231.

**2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng, các công trình trên sông, đê, kè, đập, đường hầm, các công trình thể thao ngoài trời;
- Giám sát “ xây dựng và hoàn thiện “công trình thủy lợi;
- Giám sát lắp đặt điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 110kV;
- Thẩm định thiết kế các công trình thông tin, bưu chính viễn thông, điện - điện tử;
- Thẩm định hồ sơ mời thầu, dự thầu; thẩm định tổng dự toán các công trình xây dựng;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính và thiết bị tin học; sản xuất phần mềm;
- Tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển ứng dụng và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cơ điện lạnh, tự động hoá;
- Thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình, điện tử, tin học và chống sét;
- Kinh doanh vật tư ngành bưu chính viễn thông;
- Lập dự án đầu tư các công trình viễn thông, mạng tin học, mạng điện tử, mạng phát thanh truyền hình, hệ thống chống sét, nội thất (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ cho phép);
- Lập tổng dự toán các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, điện tử, tin học và chống sét;
- Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm công nghệ và thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, cơ điện lạnh, tự động hoá và điều khiển;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng và quản lý các nhà máy phát điện sử dụng năng lượng sạch có quy mô vừa và nhỏ (năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng sóng biển, thủy điện);
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án bảo vệ môi trường, triển khai chuyển giao công nghệ xử lý môi trường, chất thải và nước sạch; vệ sinh môi trường;
- Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);

- Khoan thăm dò, khoan khai thác khoáng sản (không bao gồm khoan khảo sát), nước ngầm, xử lý nền móng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng, phát triển các loại công nghệ mới về tự động hoá, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Khảo sát các công trình: giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, xây dựng và các công trình phụ trợ khác. Đo đạc bản đồ; khảo sát thiết kế các công trình Công ty được phép thiết kế (không bao gồm khảo sát địa hình; khảo sát địa chất, khảo sát địa chất thuỷ văn); khảo sát địa chất công trình; khảo sát xây dựng;
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành bưu điện; thiết kế kết cấu cột Anten công trình xây dựng; thiết kế thông tin, bưu chính viễn thông; thiết kế thông tin – liên lạc, thiết kế điện - điện tử: các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, công nghiệp, khu công nghệ cao; thiết kế quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng; thiết kế các công trình giao thông; thiết kế cấp điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV;
- Giám sát xây dựng – hoàn thiện công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện); giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật (lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện); giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là 0%.

##### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác



Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu hoạt động xây lắp*

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở: Biên bản bàn giao hồ sơ khảo sát thiết kế (đối với hợp đồng khảo sát thiết kế); theo khối lượng nghiệm thu công việc hoàn thành, bàn giao A-B, biên bản, phiếu giá thanh toán (đối với hợp đồng xây dựng) và khách hàng chấp nhận thanh toán.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	1.053.564.686	1.062.073.634
Tiền gửi ngân hàng	6.667.145.309	1.702.588.539
- Ngân hàng BIDV - CN Thái Hà	1.672.477.589	331.322.693
- Ngân hàng MB - CN Đống Đa	4.992.510.040	1.348.965.254
- Ngân hàng ACB - CN Đông Đô	2.157.680	22.300.592
Các khoản tương đương tiền (*)		1.300.383.333
<b>Cộng</b>	<b>7.720.709.995</b>	<b>4.065.045.506</b>
<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính</b>		
<i>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng BIDV	4.275.777.776	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng MB	4.268.435.733	1.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.544.213.509</b>	<b>6.450.000.000</b>
<i>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>		
- Đầu tư vào Công ty liên kết	6.956.000.000	6.956.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.956.000.000</b>	<b>6.956.000.000</b>
<b>3 . Phải thu khách hàng</b>		
<i>- Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>	<b>20.051.384.044</b>	<b>32.400.306.256</b>
Điện lực Quảng Ninh	34.984.501	364.451.322
Điện lực Nghệ An	1.811.246.847	2.115.473.346
Quỹ PT đất TP. Hà Nội	221.391.397	561.912.282
Điện lực Hà Tĩnh	557.462.400	3.853.716.417
Điện lực Hải Phòng	5.027.194.472	18.183.560.455
Ban QLDA Phát triển Điện lực	555.277.475	2.603.631.411
Tổng Cty Điện lực miền Trung	4.883.115.583	-
Cty Lưới điện cao thế miền Nam	1.046.820.155	-
Tổng Cty Điện lực miền Nam	2.608.267.385	-
Điện lực Cà Mau	-	1.373.000.000
Các khách hàng khác	3.305.623.829	3.344.561.023
<i>- Phải thu các bên liên quan</i>	<b>929.598.494</b>	<b>1.674.577.200</b>
<b>Cộng</b>	<b>20.980.982.538</b>	<b>34.074.883.456</b>
<b>4 . Trả trước cho người bán</b>		
Cty cổ phần FCO Việt Nam	1.310.223.139	1.110.223.139
Cty TNHH Xây dựng SX và TM Nga Vương	94.344.550	94.344.550
Cty CP Xây lắp điện Cần Thơ	-	400.000.000
Xí nghiệp xây lắp điện Thanh Bình	351.454.545	351.454.545
Cty TNHH CN và TM Minh Phát	-	136.403.928
Cty cổ phần TB điện Sơn Đông	-	70.000.000
Cty CP Tập đoàn TMCN Việt Á	-	456.442.156
Cty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	601.234.001	-
Cty cổ phần Đầu tư CN Sunway Việt Nam	198.000.000	-
Các khách hàng khác	322.580.356	188.265.617
<b>Cộng</b>	<b>2.877.836.591</b>	<b>2.807.133.935</b>
<b>5 . Hàng tồn kho</b>		
<i>- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<b>8.391.062.675</b>	<b>19.766.253.646</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN**

Địa chỉ: Xóm Đình - Tân Triều - Thanh Trì - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

Công trình Xuất tuyến 35kV Hương Khê	-	1.632.566.806
Công trình Đầu nối 110kV Tràng Bạch	367.977.605	970.350.832
Công trình SCL 35kV lộ 373 Tiên Lãng	-	1.628.523.131
Công trình CQT lưới điện Ngô Quyền ( lộ 110kV Cát Bi, Lạch Tray )	-	3.459.108.235
Công trình Dự án nuôi tôm Cà Mau	-	820.940.786
Công trình XL lưới điện TX. Hồng Lĩnh - KFW2	-	3.235.596.855
Công trình Xuất tuyến 35kV KV Nghĩa Đàn và nhà máy MDF	-	1.644.748.755
Công trình ĐZ 35kV Trạm đo đếm Yên Bái 2	1.028.283.360	-
Công trình Sóc Lào, Bà Nhã - Tây Ninh	586.450.000	-
Công trình Krông Bông, Krông Ana Đăk Lăk - JICA	1.096.047.562	-
Công trình SPC - 2081CM - 5XL tỉnh Cà Mau	1.355.033.421	-
Công trình 110kV Rạch Giá, Long Xuyên	323.586.445	-
Công trình 110kV Vĩnh Long, Vũng Liêm	957.344.002	-
Công trình 110kV Phú Tân, Chợ Mới	454.425.810	-
Các công trình khác	2.221.914.470	6.374.418.246
<b>- Vật tư, hàng hóa</b>	<b>2.701.174.717</b>	<b>2.734.644.717</b>

**Cộng**

**11.092.237.392**      **22.500.898.363**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(2.025.881.037)      (2.025.881.037)

**Giá trị thuần tồn kho cuối kỳ**

**9.066.356.355**      **20.475.017.326**

**6 . Phải thu ngắn hạn khác**

Số cuối kỳ      Số đầu năm

Tạm ứng      52.254.650.000      47.219.950.000

- Tạm ứng các cá nhân      -      -

- Tạm ứng Thi công công trình      52.254.650.000      47.219.950.000

Phải thu khác      -      -

**Cộng**

**52.254.650.000**      **47.219.950.000**

**7 . Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu kỳ	133.400.000	4.846.238.090	-	4.979.638.090
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong năm				
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	133.400.000	4.846.238.090	-	4.979.638.090
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	133.400.000	2.947.616.987	-	3.081.016.987
Số tăng trong kỳ	-	701.749.084	-	701.749.084
- Khấu hao trong kỳ		701.749.084		
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	133.400.000	3.649.366.071	-	3.782.766.071
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	1.898.621.103	-	1.898.621.103
Tại ngày cuối kỳ	-	1.196.872.019	-	1.196.872.019

**8 . Chi phí trả trước dài hạn**

Số cuối kỳ      Số đầu năm

- Chi phí CCDC chờ phân bổ      46.437.700      99.992.655

**Cộng**

**46.437.700**      **99.992.655**



	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>9 . Vay và nợ ngắn hạn</b>		
-Ngân hàng BIDV - Thái Hà	13.373.643.963	34.986.016.609
-Ngân hàng MB - Sở GD 1	18.005.052.220	15.240.958.391
-Vay cá nhân	600.000.000	3.850.000.000
<b>Cộng</b>	<b>31.978.696.183</b>	<b>54.076.975.000</b>

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Thái Hà theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/7612512/HĐTD ký ngày 24 tháng 8 năm 2018. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 60 tỷ đồng, trong đó, dư nợ vay tối đa không vượt quá 35 tỷ đồng. Hạn mức tín dụng thường xuyên bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C (trừ ký quỹ) được chuyển tiếp từ các hợp đồng còn số dư tính đến thời điểm hiện tại mang sang.

Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 24 tháng 08 năm 2019. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 17895.18.059.466767.TD ký ngày 01 tháng 06 năm 2018. Giá trị hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 65 tỷ đồng (trong đó: bảo lãnh thanh toán là 15 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh khác là 50 tỷ đồng); hạn mức tín dụng thẻ tín dụng quốc tế MB Visa doanh nghiệp là 1,5 tỷ đồng. Dư nợ, bảo lãnh thanh toán tại mọi thời điểm không vượt quá 30 tỷ đồng. Giá trị hạn mức bao gồm toàn bộ dư nợ gốc theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7431.17.059.466767.TD ký ngày 31/03/2017. Lãi suất cho vay theo từng văn bản nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay để Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng	2.227.279.328	1.548.856.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	228.845.384	311.612.200
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.456.124.712</b>	<b>1.860.468.725</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>11 . Phải trả người bán</b>		
- <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<b>18.932.155.522</b>	<b>6.238.063.154</b>
Cty TNHH XL Điện 1 - Từ Liêm	2.760.903.423	1.123.991.183
Cty CP Ba An	299.687.500	369.687.500
Cty CP Xây dựng và XL công nghiệp	1.056.902.859	-
Cty CP Bê tông ly tâm An Giang	7.267.738.212	-
Cty CP Xây dựng điện VNECO 3	531.597.350	-
Cty TNHH Khánh Vinh	487.381.000	537.381.000
Cty TNHH Sang Phương Nam	273.682.004	60.700.000
Cty CP Xây dựng VNECO 8	896.319.600	-
Cty TNHH XD TM Tín Phong	170.143.050	-
Cty TNHH Tín Thành	1.090.500.000	-
Cty TNHH TMDV Minh Đức Phú	389.892.000	-
Cty CP Hồng Nam	639.144.188	268.548.430
Các nhà cung cấp khác	3.068.264.336	3.877.755.041
- <i>Phải trả các bên liên quan</i>	<b>1.745.975.520</b>	<b>2.286.028.714</b>
<b>Cộng</b>	<b>20.678.131.042</b>	<b>8.524.091.868</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Điện lực Tây Ninh	4.101.332.943	-
Cty Lưới điện cao thế miền Nam	-	1.711.000.000
Điện lực Yên Bái	189.677.375	-
Các khách hàng khác	-	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.291.010.318</b>	<b>1.861.000.000</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Bảo hiểm xã hội	268.200.119	29.353.700
Bảo hiểm y tế	5.524.200	5.271.764
Bảo hiểm thất nghiệp	2.455.200	2.302.250
Cổ tức phải trả	7.827.500	65.235.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.950.225	4.336.246
<b>Cộng</b>	<b>309.957.244</b>	<b>106.498.960</b>
<b>14 Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của Cổ đông khác	46.129.530.000	46.129.530.000
<b>Cộng</b>	<b>46.129.530.000</b>	<b>46.129.530.000</b>
<b>b. Cổ phiếu</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.612.953	4.612.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.612.953	4.612.953
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.544.953	4.544.953
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>c. Các quỹ của Doanh nghiệp</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Quỹ Đầu tư phát triển	1.518.641.691	1.518.641.691
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	150.000.000	150.000.000
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>		
<b>1 . Tổng doanh thu</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu thiết kế	2.975.089.285	1.462.235.746
Doanh thu xây lắp	77.139.177.454	87.817.451.493
<b>Cộng</b>	<b>80.114.266.739</b>	<b>89.279.687.239</b>
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá vốn thiết kế	1.308.841.994	1.016.619.926
Giá vốn xây lắp	67.980.474.861	74.346.287.301
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	675.293.679
<b>Cộng</b>	<b>69.289.316.855</b>	<b>76.038.200.906</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	473.671.637	104.792.662
<b>Cộng</b>	<b>473.671.637</b>	<b>104.792.662</b>
<b>4 . Chi phí lãi vay</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền vay	4.245.614.074	5.075.461.063
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.245.614.074</b>	<b>5.075.461.063</b>
<b>5 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận trước thuế	959.032.485	1.245.257.874
Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	185.194.436	562.803.126
Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.144.226.921	1.808.061.000



Thuế TNDN phải nộp (*)	228.845.384	361.612.200
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước theo Quyết toán	-	-
Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có		

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Mai Nga Hương

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Đức